

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHẠM THỊ HỒNG HẠNH

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2020

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN THANH LIÊM

Đà Nẵng - Năm 2011

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Vấn đề phát triển nông thôn hiện nay đang được nhiều nước nhất là các nước đang phát triển quan tâm sâu sắc, bởi những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh ở đó đang ngày càng gay gắt. Hầu hết các quốc gia đều có chương trình mở rộng khu vực phi nông thôn, trong đó có công nghiệp nông thôn có ý nghĩa quan trọng không chỉ trong khu vực nông thôn mà còn có ý nghĩa cả với khu vực đô thị và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Phát triển công nghiệp nông thôn (CNNT) là nội dung trọng yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nước ta và đang là một nhu cầu hết sức bức bách của tỉnh Quảng Ngãi. Phát triển CNNT góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, thu hút lao động dư thừa, vừa tạo nguồn thu ổn định, vừa tăng thu nhập cho nông dân, thu hút vốn nhàn rỗi... từ đó nông nghiệp nông thôn được phát triển tạo điều kiện để nước ta nhanh chóng tiến hành thành công công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đạt mục tiêu đến năm 2020 nước ta trở thành nước công nghiệp.

Quảng Ngãi trong những năm qua công nghiệp có tốc độ phát triển khá nhanh, tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm của tỉnh từ 30% tăng lên 58,95%. Tuy nhiên công nghiệp ở khu vực nông thôn phát triển chậm, chất lượng sản phẩm chưa cao, khả năng cạnh tranh trên thị trường hạn chế. Trong cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn, công nghiệp phát triển chậm, chiếm tỷ trọng nhỏ bé. Vì vậy, phát triển CNNT tỉnh Quảng Ngãi là một vấn đề cấp thiết cần được nghiên cứu và tìm giải pháp thúc đẩy phát triển.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên tôi đã chọn đề tài: ***“Phát triển công nghiệp nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020”*** làm nội dung nghiên cứu cho Luận văn Thạc sỹ của mình.

2. Mục tiêu cứu của đề tài

- Hệ thống hóa vấn đề lý luận liên quan đến phát triển CNNT.
- Phân tích thực trạng phát triển CNNT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2005 - 2009.
- Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh sự phát triển CNNT tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu tình hình phát triển CNNT theo quy định tại Nghị định 134/2004/NĐ-CP bao gồm: các cơ sở kinh doanh cá thể (hộ gia đình), doanh nghiệp công nghiệp có quy mô nhỏ và vừa (nằm ngoài các khu công nghiệp của tỉnh và khu Kinh tế Dung Quất), hợp tác xã công nghiệp đang tồn tại và phát triển trên địa bàn nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Do điều kiện còn hạn chế, đề tài chỉ tập trung nghiên cứu những vấn đề chung về tổ chức các yếu tố sản xuất, kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở địa bàn nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.
- Về mặt không gian, thời gian: Đề tài tập trung nghiên cứu về công nghiệp ở nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2005- 2009.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu trên, đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, thống kê mô tả, phân tích, so sánh, phân tích chứng thực,

phân tích chuẩn tắc. Sử dụng mô hình toán kinh tế (hàm sản xuất Cobb – Douglas) để phân tích ảnh hưởng các nhân tố đến sự phát triển CNNT...

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kiến nghị và tài liệu tham khảo, kết cấu đề tài gồm 03 chương.

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển CNNT.

Chương 2: Tình hình phát triển CNNT tỉnh Quảng Ngãi.

Chương 3: Các giải pháp để phát triển CNNT tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN CNNT

1.1. KHÁI QUÁT VỀ CNNT

1.1.1. Khái niệm CNNT

CNNT là một bộ phận của công nghiệp cả nước được phân bố ở nông thôn, bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu thuộc nhiều thành phần kinh tế có hình thức tổ chức và trình độ phát triển khác nhau, hoạt động gắn bó chặt chẽ với sự phát triển kinh tế- xã hội ở nông thôn.

Với khái niệm CNNT nêu trên có thể thấy cơ cấu của CNNT như sau:

- Về ngành nghề: CNNT bao gồm các ngành chính: Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng; Chế biến nông, lâm, thủy sản; Cơ khí chế tạo, sửa chữa nông cụ, hoá chất; Sản xuất tư liệu tiêu dùng, gia dụng, mỹ nghệ.

- Về cơ cấu loại hình tổ chức sản xuất: các hình thức tổ chức sản xuất của CNNT rất đa dạng phong phú, hiện nay có các hình thức tổ chức chủ yếu: Hộ gia đình sản xuất tiểu thủ công nghiệp; các tổ hợp, hợp tác xã chuyên sản xuất tiểu thủ công nghiệp; các xí nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Về cơ cấu thành phần kinh tế: Hộ gia đình (chuyên hay không chuyên) cá thể; doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; hợp tác xã; doanh nghiệp nhà nước.

1.1.2. Sự cần thiết phải phát triển CNNT

- Vai trò của CNNT

CNNT đóng vai trò quan trọng đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn; thúc đẩy quá trình CNH nông thôn; làm tăng giá trị sử dụng và tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp; thu hút lao

động, tạo việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn, góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn, hạn chế việc di chuyển lao động ở nông thôn ra thành thị một cách quá mức; khai thác tiềm năng tại chỗ để trước hết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn; CNNT còn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của công nghiệp lớn, công nghiệp thành thị tập trung sau này; làm biến đổi bộ mặt văn hoá, xã hội nông thôn.

- Sự cần thiết phải phát triển CNNT

Sự phát triển của CNNT là một đòi hỏi khách quan, là một quá trình có tính quy luật để phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Tính tất yếu của CNNT được thực tế khẳng định thông qua sự tồn tại bền vững của CNNT ngay trong cả những thời kỳ khó khăn, nhiều yếu tố môi trường tác động bất lợi cho sự tồn tại và phát triển của nó. CNNT sẽ tồn tại một cách tất yếu và lâu dài, mặc dù có thể 15-20 năm nữa, vai trò của nó không còn như hiện nay.

1.2. NỘI DUNG PHÁT TRIỂN CNNT

1.2.1. Phát triển số lượng cơ sở sản xuất CNNT

Phát triển số lượng cơ sở CNNT là một trong những tiêu chí quan trọng để nghiên cứu, đánh giá sự phát triển CNNT, phát triển CNNT là phải có sự tăng trưởng, nghĩa là sự gia tăng về số lượng cơ sở CNNT cũng như tốc độ tăng của các cơ sở CNNT ngày càng tăng.

1.2.2. Mở rộng quy mô các nguồn lực

Mở rộng quy mô các yếu tố nguồn lực của CNNT có thể hiểu là làm cho các yếu tố về lao động, nguồn vốn, hệ thống cơ sở vật chất của cơ sở CNNT ngày càng tăng lên.

1.2.3. Phát triển hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

CNNT có nhiều hình thức tổ chức kinh doanh, trong đó hộ gia đình vẫn chiếm đa số về lao động và số cơ sở sản xuất, số lượng loại

hình tổ chức doanh nghiệp và hợp tác xã chiếp tỷ lệ nhỏ bé. Để CNNT có sự tăng trưởng và phát triển ổn định, khuyến khích phát triển loại hình doanh nghiệp CNNT, bởi vì, hình thức hoạt động này có lợi thế là tính linh hoạt trong việc giải quyết các vấn đề sản xuất kinh doanh.

1.2.4. Phát triển thị trường

- **Thị trường đầu vào** (vốn, sức lao động, khoa học-công nghệ):

$$Q = f(a, K, L) = a \cdot K^\alpha \cdot L^\beta \text{ với } \alpha + \beta = 1, K, L \neq 0$$

a: Tham số; K: yếu tố vốn; L: Lao động; α và β là các hệ số co giãn.

- **Thị trường đầu ra** (thị trường trong nước: địa phương và vùng phụ cận; thành thị và thị trường nước ngoài):

Nếu thị trường của CNNT là thị trường địa phương, dung lượng thị trường về tư liệu tiêu dùng ở nông thôn sẽ tăng chậm hơn mức tăng thu nhập và sản xuất lại càng tăng chậm hơn dung lượng của thị trường về tư liệu sản xuất. Đây cũng chính là cơ sở để định hướng phát triển các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng và sản xuất tư liệu sản xuất trong CNNT. Tuy nhiên, thị trường của CNNT không chỉ là ở địa phương, ở nông thôn mà còn phải vươn ra thị trường bên ngoài. Trong quá trình đó sản phẩm của công nghiệp đô thị và của các nước khác cũng xâm nhập vào thị trường nông thôn, đòi hỏi CNNT phải cạnh tranh quyết liệt và có hiệu quả hơn, chính điều này cũng kích thích cho CNNT phát triển.

1.2.5. Gia tăng kết quả và đóng góp của CNNT

Giá trị tổng sản lượng hoặc đóng góp của CNNT vào GDP được xác định trên cơ sở quan hệ giữa cung và cầu về sản phẩm của CNNT trên thị trường. Lượng của giá trị này chính là mức cân bằng giữa cung và cầu. Nếu xét trong thời gian dài thì điểm cân bằng này có

tính chất động (cung và cầu tác động lẫn nhau để tạo ra lượng cân bằng mới), nhưng xét tại mỗi thời điểm cụ thể (hoặc trong một khoảng thời gian ngắn) thì nó được xác định bởi giá trị nhỏ nhất trong quan hệ cung - cầu.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CNNT

1.3.1 Điều kiện tự nhiên

Tất cả những yếu tố và đặc điểm thuộc điều kiện tự nhiên ở nông thôn vừa tạo điều kiện thuận lợi, sức ép đối với việc phát triển CNNT, vừa tạo những bất lợi và khó khăn cho sự phát triển của khu vực kinh tế này.

1.3.2. Môi trường kinh tế

- **Sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và của cả nước**

Sự phát triển của CNNT không thể tách rời với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và của cả nước, vì sự phát triển kinh tế - xã hội sẽ là tiền đề để phát triển của tất cả các ngành các lĩnh vực.

- **Cơ sở hạ tầng nông nghiệp - nông thôn**

CNNT hoạt động gắn bó chặt chẽ với kinh tế - xã hội nông thôn, trong đó nó gắn rất chặt với trình độ phát triển nông nghiệp, và kết cấu hạ tầng của nông nghiệp, nông thôn.

1.3.3. Môi trường thể chế cho CNNT

Thể chế ở đây được hiểu là tổng hợp các luật, chính sách, quy tắc của cộng đồng và hệ thống tổ chức thực hiện các luật, các chính sách đó. Thể chế ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển CNNT.

1.3.4. Nhóm nhân tố xã hội

- **Dân số và lao động**

Dân số và lao động là một trong những yếu tố (năng lực) quan trọng nhất trong quá trình sản xuất, lao động đủ về số lượng đảm bảo

về chất lượng sẽ có tác dụng tích cực trong tiến trình thực hiện phát triển CNNT.

- Yếu tố văn hoá, truyền thống

Thực tế cho thấy nơi nào có trình độ học vấn cao, nơi ấy dễ dàng sử dụng các tiến bộ kỹ thuật và ngược lại. Nơi nào có truyền thống phát triển ngành nghề nào đó thì nơi đó dễ dàng phát triển CNNT.

1.4. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CNNT Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC

- Kinh nghiệm về phát triển CNNT ở vùng Đồng bằng Sông Hồng

Phát triển CNNT hướng mạnh vào các ngành chế biến nông sản; chuyển từ đầu tư gián tiếp cho CNNT sang đầu tư trực tiếp, độc lập với đầu tư cho nông nghiệp; trên cơ sở kết hợp công cụ thủ công với cơ khí, công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại phù hợp; phát triển các DNVVN là chủ yếu; phát triển CNNT gắn với phát triển các làng nghề và ngành nghề truyền thống.

- Kinh nghiệm về phát triển CNNT ở vùng ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh.

Phát triển CNNT phải: vừa bám chắc vào các mục tiêu kinh tế - xã hội trên mỗi địa bàn nông thôn, phải vừa phù hợp với mục tiêu phát triển công nghiệp địa phương và của cả nước; có bước đi thích hợp, phù hợp với điều kiện, tiềm năng từng địa phương; có sự kết hợp giữa việc sử dụng các tiềm năng tại chỗ, đồng thời khai thác các nguồn lực ngoài địa bàn; cần có sự hỗ trợ thiết thực của nhà nước.

CHƯƠNG 2

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CNNT TỈNH QUẢNG NGÃI

2.1. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CNNT

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Quảng Ngãi là một tỉnh Duyên hải Miền Trung, nằm trong trục kinh tế trọng điểm của Miền Trung. Với chiều dài khoảng 130km bờ biển, nhiều vũng vịnh, 6 cửa biển và cửa lạch lớn nhỏ. Diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh là 5.135 km², trong đó đất nông nghiệp chiếm 71,15%, đất phi nông nghiệp chiếm 8,94%, đất chưa sử dụng (sông suối, núi đá và các loại đất khác) chiếm 19,9%. Khoáng sản khá phong phú nhưng trữ lượng không lớn. Nguồn nước mặt dồi dào nhưng phân bố không đều theo thời gian.

2.1.2. Môi trường kinh tế

- Tình hình phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi

Kinh tế tăng trưởng tốc độ cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, quy mô kinh tế tăng lên đáng kể, cơ bản tỉnh đã ra khỏi tình trạng kém phát triển. Tổng sản phẩm (GDP) tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 18,66%, gấp 1,8 lần giai đoạn 2001 - 2005, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực. GDP bình quân đầu người năm 2010 đạt 1.228USD, gấp 3,85 lần so với năm 2005. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường đáng kể. Các thành phần kinh tế phát triển, khơi dậy được tiềm năng sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy kinh tế của tỉnh tăng trưởng nhanh. Các vùng kinh tế bước đầu phát huy được lợi thế, tạo sự liên kết, hỗ trợ giữa các vùng.

- Cơ sở hạ tầng nông nghiệp - nông thôn

Nông thôn Quảng Ngãi ngày càng khởi sắc với hệ thống cơ sở hạ tầng điện, đường, trường, trạm, bưu điện, chợ, thiết chế văn hoá được đầu tư xây dựng ngày càng đồng bộ hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, giao lưu hàng hoá, đi lại, học hành, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho dân cư nông thôn.

2.1.3. Môi trường, thể chế cho phát triển CNNT

Nhiều năm qua Tỉnh ủy xác định phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn nông thôn là một trong những nội dung quan trọng nhất của CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, do đó Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các ngành, các cấp ở tỉnh đã có sự quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện cho CNNT phát triển; kịp thời cụ thể hoá các chính sách của Trung ương bằng các chính sách khuyến khích của tỉnh.

2.1.4. Điều kiện xã hội

- Dân số và lao động

Theo số liệu tổng điều tra dân số năm 2009 Quảng Ngãi có 1.219.229 người, trong đó ở thành thị 178.879 người (chiếm 14,67% dân số toàn tỉnh), ở nông thôn 1.040.350 người (chiếm 85,33% dân số toàn tỉnh). Về cơ cấu, lao động nông thôn chiếm tỷ lệ 78% lực lượng lao động trong toàn tỉnh; tỷ lệ thời gian lao động nông thôn được nâng lên từ 73% năm 2005 lên 84% ở năm 2010. Số lao động thiếu việc làm ở nông thôn khá cao, có xu hướng tăng, năm 2005 là 30.200 người, năm 2010 tăng lên 32.000 người.

- Văn hoá, truyền thống

Quảng Ngãi là mảnh đất giàu truyền thống yêu nước, hiếu học, đoàn kết, lao động cần cù, sáng tạo; có bề dày lịch sử về Văn hóa Sa Huỳnh và Văn hóa Chăm Pa, đặc biệt là hệ thống thành lũy Chàm. Bên cạnh đó là hai danh thắng nổi tiếng là "núi Ấn, sông Trà". Nơi

đây, có nhiều làng nghề, ngành nghề truyền thống hình thành từ rất sớm, theo phong tục cha truyền, con nối.

*** *Đánh giá thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ngãi trong quá trình phát triển CNNT***

- Thuận lợi: Quảng Ngãi có môi trường chính trị ổn định; chính quyền địa phương đã nhận thức rõ được tầm quan trọng của CNNT nên đã có sự quan tâm, chú ý đến việc tạo điều kiện cho CNNT phát triển; là địa phương có khá nhiều tiềm năng cho việc phát triển CNNT; người dân của tỉnh Quảng Ngãi thông minh có truyền thống hiếu học, có đức tính cần kiệm vượt khó.

- Khó khăn: Điều kiện tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi cũng có những tác động tiêu cực nhất định cho việc phát triển CNNT như: đất đai ít, độ màu mỡ thấp, địa hình bị chia cắt, phức tạp nhất là ở miền núi, thường xuyên bị bão lũ gây thiệt hại lớn về con người, tài sản; đời sống của người dân tuy đã được cải thiện so với trước đây nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn; ngân sách của nhiều địa phương trong tỉnh vẫn còn rất hạn hẹp, tỷ trọng đầu tư cho nông nghiệp và phát triển nông thôn chỉ chiếm 4,6% tổng đầu tư toàn xã hội; kết cấu hạ tầng ở nhiều nơi còn nhiều mặt yếu kém; chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều mặt hạn chế, lực lượng lao động chủ yếu làm việc trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, tỷ lệ thiếu việc làm khá cao.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CNNT TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2005 - 2009

2.2.1. Thực trạng số lượng các cơ sở CNNT

Số lượng cơ sở CNNT giai đoạn 2005 - 2009 hầu như không tăng, 12.103 cơ sở năm 2005 và 12.102 cơ sở năm 2009. CNNT tỉnh Quảng Ngãi trong thời kỳ này không phát triển quy mô theo chiều rộng.

Biểu 2.4: Tình hình phát triển CNNT (về số lượng)

TT	NĂM	Khai thác, SX VLXD		Chế biến nông, lâm, thủy sản		SX tư liệu tiêu dùng, gia dụng, mỹ nghệ		Cơ khí chế tạo, SC nông cụ, hóa chất	
		SL (cơ sở)	TT (%)	SL (cơ sở)	TT (%)	SL (cơ sở)	TT (%)	SL (cơ sở)	TT (%)
1	2005	831	6,87	5.692	47,03	4.602	38,02	978	8,08
2	2009	868	7,17	5.707	47,16	4.649	38,42	878	7,25
Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2005-2009 (%)		0,98		0,06		0,25		-2,66	

Nguồn: Xử lý, tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2005, 2009 của Cục Thống kê

Quảng Ngãi

2.2.2. Thực trạng các yếu tố nguồn lực của CNNT

- Lao động là một trong những yếu tố quyết định năng lực sản xuất và hiệu quả của các cơ sở CNNT tỉnh Quảng Ngãi trong điều kiện sản xuất thủ công với công nghệ truyền thống.

Biểu 2.5: Cơ cấu lao động CNNT tỉnh Quảng Ngãi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2005	2009	So sánh 2009/2005	
					Chênh lệch (-), (+)	Tốc độ tăng bp giai đoạn (%)
1	Lao động CNNT	người	27.095	28.950	1.855	1,66
	Lao động nữ	người	11.341	12.118	777	
2	Lao động CNNT phân theo loại hình cơ sở CNNT		27.095	28.950		
2.1	DNNVV	người	1.165	2.419	1.254	20,03
	Tỷ trọng	%	4,30	8,36		
2.2	HTX	người	65	63	-2	-0,77
	Tỷ trọng	%	0,24	0,22		
2.3	Cơ sở KD cá thể	người	25.865	26.468	603	0,57
	Tỷ trọng	%	95,46	91,43		

3	Lao động CNNT phân theo ngành kinh tế		27.095	28.950		
3.1	Khai thác, sản xuất VLXD	người	5.853	5.925	72	0,30
	Tỷ trọng	%	21,60	20,47		
3.2	Chế biến nông, lâm, T.sản	người	9.955	10.429	474	1,17
	Tỷ trọng	%	36,74	36,02		
3.3	SX tư liệu tiêu dùng, gia dụng, mỹ nghệ		9.219	10.106	887	1,32
	Tỷ trọng		34,02	34,91		
3.4	Cơ khí chế tạo, sửa chữa nông cụ, hoá chất	người	2.068	2.490	422	4,75
	Tỷ trọng	%	7,63	8,60		

Nguồn: Xử lý, tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2005, 2009 của Cục Thống kê Quảng Ngãi.

- Quy mô vốn của các cơ sở CNNT.

Biểu 2.6: Phân tổ cơ sở CNNT theo quy mô vốn

TT	Quy mô vốn	Năm 2005				Năm 2009				Tốc độ tăng b/q giai đoạn 2005-2009
		DNN VV	HTX	Cơ sở KD cá thể	Cộng	DNN VV	HTX	Cơ sở KD cá thể	Cộng	
1	Dưới 500 triệu đồng	10	3	12.057	12.070	7	3	11.969	11.979	-0,19
	TT (%)	24,39	60,00	100,00	99,73	5,43	75,00	100,00	98,98	
2	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	12	1		13	9	1		10	-6,3
	TT (%)	29,27	20,00	0,00	0,11	6,98	25,00	0,00	0,08	
3	Từ 1 đến 5 tỷ đồng	13	1		14	6			6	-19,08
	TT (%)	31,71	20,00	0,00	0,12	4,65	0,00	0,00	0,05	
4	Trên 5 tỷ đồng	6			6	107			107	105,49
	TT (%)	14,63	0,00	0,00	0,05	82,95	0,00	0,00	0,88	

Nguồn: Xử lý, tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2005, 2009 của Cục Thống kê Quảng Ngãi.

- Tổng vốn đầu tư cho CNNT toàn tỉnh năm 2005 là 547.530 triệu đồng, năm 2009 tăng lên 1.373.478 triệu đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2005 - 2009 là 25,85%, trong đó: doanh nghiệp CNNT có tốc độ tăng cao nhất 39,35% , tăng cả về số lượng và quy mô vốn; cơ sở kinh doanh cá thể là 16,92%; riêng loại hình hợp tác xã vốn đầu tư giảm, tốc độ giảm bình quân giai đoạn 2005 - 2009 là (-)17,62%.

2.2.3. Thực trạng hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh của CNNT

Biểu 2.9: Hình thức tổ chức kinh doanh của CNNT

Số TT	NĂM	DNNVV		Hợp tác xã		Cơ sở kinh doanh cá thể		Tổng cộng	
		Số lượng (cơ sở)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (cơ sở)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (cơ sở)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (cơ sở)	Tỷ lệ (%)
1	2005	41	0,34	5	0,04	12.057	99,6	12.103	
2	2009	129	1,07	4	0,03	11.969	98,9	12.102	0,73
Tốc độ tăng, giảm bình quân giai đoạn 2005-2009 (%)		33,22		-5,40		-0,20		-0,025	

Nguồn: Xử lý, tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2005, 2009 của Cục Thống kê Quảng Ngãi.

2.2.4. Thực trạng thị trường của CNNT

- Thị trường đầu vào (vốn, lao động và khoa học, công nghệ)

Trên cơ sở dữ liệu điều tra cơ sở kinh doanh cá thể năm 2009 của Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, tác giả chọn 314/11969 cơ sở kinh doanh cá thể công nghiệp ở nông thôn. Sau khi xử lý dữ liệu,

bằng phương pháp Enter trên phần mềm SPSS, kết quả hồi quy với biến phụ thuộc Y là thu nhập của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể như sau: các biến độc lập có ý nghĩa với mô hình là X_1 (tổng số lao động), X_2 (tổng nguồn vốn), X_3 (tổng số ngày hoạt động trong năm).

$$\ln(Y) = 2,655 + 0,666X_1 + 0,381X_2 + 0,659X_3$$

$$(t) \quad 3,844 \quad 10,222 \quad 11,840 \quad 5,879$$

$$F = 96,669$$

$$R^2 = 0,654$$

- Thị trường đầu ra

+ *Thị trường trong nước*: Hiện nay hơn 98% các sản phẩm CNNT của tỉnh tiêu thụ được ở trong nước, trong tỉnh. Nhìn chung sản phẩm CNNT còn đơn điệu, mẫu mã, chất lượng sản phẩm chưa cao, quy mô sản phẩm không lớn, chưa đáp ứng nhu cầu của kinh tế thị trường, mặc dù tiềm năng phát triển của địa phương còn rất lớn, đặc biệt là những nghề mang tính chất truyền thống của vùng.

+ *Thị trường ngoài nước*: Còn rất khiêm tốn, chủ yếu một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ (mây tre đan, thêu rua nghệ thuật, chổi đót...). Tuy nhiên các doanh nghiệp chưa đủ năng lực xuất trực tiếp mà phải thông qua khâu trung gian nên có lúc phải chịu thua thiệt.

2.2.5. Thực trạng kết quả sản xuất và hiệu quả sản xuất của CNNT

- Kết quả kinh doanh của các cơ sở CNNT

Kết quả kinh doanh của các cơ sở CNNT được tác giả đánh giá bằng chỉ tiêu doanh thu của năm 2009. Có 61% cơ sở CNNT có mức doanh thu dưới 100 triệu đồng; 18% cơ sở CNNT có mức doanh thu từ 100 đến dưới 200 triệu đồng; 21% cơ sở CNNT mức doanh thu từ 200 triệu đồng trở lên. Điều đó cho thấy đa số cơ sở kinh doanh cá

thể có mức doanh thu thấp, đồng thời có sự chênh lệch đáng kể về doanh thu giữa các cơ sở trong cùng một nhóm ngành và giữa các ngành sản xuất. Nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau về doanh thu chủ yếu là do quy mô và điều kiện sản xuất của các cơ sở.

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở CNNT

Biểu 2.12: Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở CNNT

TT	Chỉ tiêu	Số lượng cơ sở	Chỉ tiêu lợi nhuận/doanh thu	Hiệu suất sử dụng vốn	Hiệu suất sử dụng chi phí (tính theo doanh thu)	Hiệu suất sử dụng chi phí (tính theo lợi nhuận trước thuế)	Hiệu quả sử dụng lao động
	Tổng cộng	314	0,55	1,08	0,45	1,21	30.517
1	Khai thác, sản xuất VLXD	45	0,70	0,81	0,30	0,43	23.412
2	Chế biến nông, lâm, thủy sản	47	0,46	1,22	0,54	1,19	32.162
3	Sản xuất tư liệu tiêu dùng, gia dụng, mỹ nghệ	176	0,50	1,32	0,50	1,01	31.303
4	Cơ khí chế tạo, SC nông cụ, hóa chất	46	0,61	0,95	0,39	0,65	51.332

Nguồn: Xử lý, tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2009 của Cục Thống kê Quảng Ngãi

- Sự đóng góp giá trị sản xuất của CNNT so với giá trị sản xuất công nghiệp và GDP của tỉnh (theo giá so sánh 1994)

Giá trị sản xuất CNNT tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2005 – 2009 là 1,34%, giá trị sản xuất CNNT năm 2009 là 563.792 triệu đồng, chiếm 8,77% trong cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh và 8,14% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp.

*** Đánh giá chung về tình hình phát triển CNNT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2005 - 2009**

- Nhìn chung, CNNT tỉnh Quảng Ngãi phát triển chậm cả về số lượng và quy mô. Hình thức sản xuất kinh doanh vẫn còn chủ yếu là kinh tế hộ, qui mô nhỏ bé, tốc độ phát triển còn chậm, cơ cấu loại hình doanh nghiệp chiếm tỷ trọng quá nhỏ bé. Do vậy chưa thể tạo ra sự chuyển dịch tích cực, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế CNNT.

- Các cơ sở công nghiệp đã thu hút và giải quyết việc làm cho người lao động, nhưng quy mô lao động bình quân một cơ sở còn nhỏ bé, trình độ sản xuất lạc hậu, cần sự hỗ trợ tích cực hơn nữa của chính quyền các địa phương.

- Các nhóm ngành nghề đã tạo ra giá trị sản xuất đóng góp cho kinh tế của tỉnh nói chung, của từng địa phương nói riêng, tốc độ phát triển bình quân tăng tùy theo nhóm ngành tuy nhiên tốc độ tăng chưa đáng kể.

Tóm lại, CNNT tỉnh Quảng Ngãi với sự tăng trưởng và phát triển cả về quy mô lẫn cơ cấu đã đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế công nghiệp của tỉnh, cung cấp cho xã hội một khối lượng lớn hàng hoá phục vụ nhu cầu trong tỉnh và góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đồng thời đã giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống dân cư nông thôn, tập trung giải quyết một số nhu cầu xã hội của địa phương và đáp ứng nhu cầu thị trường về công cụ, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng. Tuy nhiên, tư tưởng của nhà sản xuất chưa thoát khỏi tầm nhìn thiên cận, còn mạng nặng bản chất nhà nông do vậy hộ cá thể chiếm tỷ trọng lớn, loại hình DNVV ở nông thôn chiếm tỷ trọng quá nhỏ bé.

2.3 NGUYÊN NHÂN LÀM CHẠM SỰ PHÁT TRIỂN CNNT TỈNH QUẢNG NGÃI

2.3.1. Nguyên nhân hạn chế của khâu quy hoạch và triển khai thực hiện quy hoạch

Tuy tỉnh đã có chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển CNNT, nhưng do việc triển khai tổ chức thực hiện chậm và thiếu đồng bộ nên CNNT phần lớn còn tự phát, các cơ sở CNNT còn xen cài trong các khu dân cư, chưa hình thành được nhiều tụ điểm CNNT, từ đó ảnh hưởng khá lớn đến môi trường cảnh quan chung..

2.3.2 Nguyên nhân từ chính quyền sở tại

Nhận thức của một số cấp uỷ đảng, chính quyền các cấp trong tỉnh chưa thật đầy đủ, chưa thấy hết vị trí quan trọng của CNNT, nên trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa kịp thời, tập trung, nhất quán, để cụ thể hoá chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thành chương trình, mục tiêu, chiến lược phát triển phù hợp với tiềm năng lợi thế của địa phương.

2.3.3. Nguyên nhân công tác thăm dò, tìm kiếm thị trường chưa được quan tâm đúng mức

Công tác thăm dò và tìm kiếm thị trường vẫn chưa được đầu tư và quan tâm đúng mức. Đa số các sản phẩm CNNT chưa có thương hiệu hoặc chưa đăng ký thương hiệu với các cơ quan chức năng nên đã dẫn đến tình trạng tranh chấp thương hiệu ở một số sản phẩm. Mặt khác, do chất lượng của các sản phẩm CNNT của tỉnh còn thấp nên gặp rất nhiều khó khăn khi cạnh tranh với các sản phẩm tương tự của các tỉnh và khu vực khác.

2.3.4. Nguyên nhân thiếu các mối liên kết kinh tế

Sự hoạt động của CNNT phần lớn còn khép kín, chưa mở rộng sự liên kết với các ngành trong địa bàn, chưa liên kết tốt giữa công nghiệp với nông nghiệp chưa liên kết nhiều với các địa phương khác trong vùng.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN CNNT

TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2020

3.1. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG GIẢI PHÁP

3.1.1. Quan điểm phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020

Phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế của địa phương. Sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực tập trung vào các ngành then chốt để phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời không ngừng hoàn thiện thể chế và cơ chế điều hành, thực hiện mục tiêu phát triển hướng ngoại, mở cửa, chủ động hội nhập, mở rộng giao lưu kinh tế. Phấn đấu duy trì mục tiêu phát triển kinh tế với tốc độ cao. Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng CNH - HĐH. Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng đảm bảo yêu cầu phát triển. Phát triển kinh tế gắn liền với việc giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân. Phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng, an ninh củng cố, xây dựng vững chắc hệ thống chính trị theo hướng không ngừng tăng cường tiềm lực quốc phòng, xây dựng các khu vực phòng thủ cơ bản liên hoàn vững chắc.

3.1.2. Định hướng phát triển CNNT

Phát triển các cụm công nghiệp, quy hoạch các Cụm CN-TTCN-LN tại các huyện với tổng diện tích sử dụng khoảng hơn 560 ha, giải quyết việc làm cho khoảng 45.000 lao động...Ưu tiên phát triển ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất hàng mỹ nghệ. Tập trung đầu tư phát triển các ngành nghề, các làng nghề có truyền thống lâu đời, sản phẩm có thị trường tiêu thụ ổn

định. Kết hợp hài hòa nhiều quy mô, nhiều loại hình sản xuất nhằm khai thác tốt các tiềm năng sẵn có của địa phương.

3.1.3. Xu hướng phát triển CNNT tỉnh Quảng Ngãi

Hình thành, mở rộng các cụm CN-TTCN-LN ở từng vùng, từng địa bàn một cách hợp lý. CNNT phát triển với nhiều quy mô và tốc độ khác nhau, chủ yếu là quy mô vừa và nhỏ. Loại hình doanh nghiệp CNNT, hợp tác xã phát triển mạnh hơn, tạo động lực thúc đẩy CNNT phát triển. Các mối liên kết, phân công hiệp tác được tăng cường. Các lợi thế của CNNT như động lực kinh tế mạnh, tận dụng được các nguồn lực (lao động, vốn, đất đai, khoa học công nghệ...) làm cho CNNT có tính cạnh tranh cao. Tích tụ, tập trung vốn - phát triển mạnh các loại hình cơ sở CNNT có quy mô lớn hơn, có sức cạnh tranh cao. Vấn đề ô nhiễm môi trường đòi hỏi chính quyền các cấp phải hết sức quan tâm và có giải pháp phù hợp.

3.2. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CÓ TÍNH NGUYÊN TẮC KHI XÂY DỰNG GIẢI PHÁP

Phát triển CNNT phải chú trọng đến lợi ích - với tư cách là động lực bên trong của CNNT - đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển; không nhằm mục đích tự thân, mà phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội của nông thôn cũng như của tỉnh và cả nước; là một quá trình động; đảm bảo năng lực và điều kiện phát triển bền vững.

3.3. CÁC GIẢI PHÁP

3.2.1. Thực hiện quy hoạch phát triển CNNT gắn với các chương trình phát triển công nghiệp vừa và nhỏ để hình thành các cụm, tụ điểm CNNT

Vấn đề cần quan tâm trong công tác quy hoạch phát triển CNNT là phải xác định được vùng nguyên liệu, chủng loại nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy, cơ sở sản xuất; tiếp theo là công

nghệ, thiết bị; chủng loại sản phẩm sản xuất ra và thị trường tiêu thụ; cuối cùng là vấn đề môi trường. Quy hoạch phát triển CNNT phải tính toán một cách thận trọng cả những vấn đề trước mắt và cả những vấn đề lâu dài; phát triển bền vững, theo hướng hiện đại và phải góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH, HĐH.

3.3.2. Tăng cường các nguồn lực

- Nhóm giải pháp về huy động vốn

Đối với tỉnh Quảng Ngãi, nền kinh tế còn khó khăn, tích lũy thấp thì nguồn vốn cần đầu tư cho CNNT là rất lớn. Để đáp ứng nhu cầu về vốn cần huy động từ nhiều nguồn.

- Đào tạo nghề cho người lao động phù hợp với yêu cầu phát triển của CNNT

Hỗ trợ người nông dân chuyển đổi nghề nghiệp; nâng cao nhận thức của người lao động về ý thức, tác phong và trình độ nghề nghiệp trong quá trình làm việc ở các cơ sở sản xuất công nghiệp; mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, nhằm giúp lao động nông thôn có thể dễ dàng tiếp cận với những nghề phi nông nghiệp; cần có chính sách khuyến khích học nghề một cách phù hợp với điều kiện thu nhập và hoạt động kinh tế của người lao động.

- Nhóm giải pháp đổi mới kỹ thuật công nghệ

Đổi mới kỹ thuật công nghệ cho phải phù hợp với điều kiện khí hậu của miền Trung, tiếp cận được công nghệ tiên tiến của thế giới, bảo đảm công nghệ sạch, giảm chất thải, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững. Nhà nước vạch ra quy hoạch phát triển và hỗ trợ các cơ sở CNNT đổi mới và hiện đại hoá công nghệ kỹ thuật, nhưng chính các cơ sở CNNT là chủ thể trong việc cải tiến và đổi mới đó.

3.3.3. Phát triển thị trường và đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm CNNT

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giới thiệu sản phẩm; mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm CNNT trong vùng và vươn ra thị trường trong nước và thế giới; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại để hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho các cơ sở CNNT và các làng nghề.

3.2.4. Mở rộng hình thức tổ chức sản xuất

- Phát triển các làng nghề

Đa dạng hoá các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh ở các làng nghề; đổi mới các chính sách kinh tế để phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống dịch vụ hỗ trợ CNNT và mở rộng sự liên kết của các cơ sở CNNT

Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ ở nông thôn; đổi mới cách thức hoạt động của các loại dịch vụ phù hợp với yêu cầu của CNNT; tạo mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất CNNT của tỉnh Quảng Ngãi với các tỉnh DHNTB.

3.3.5. Hoàn thiện các chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý của bộ máy Nhà nước để thúc đẩy CNNT phát triển

- Hoàn thiện các chính sách vốn, chính sách thuế, chính sách đào tạo lao động, chính sách chuyển giao công nghệ...

- Các cơ quan có chức năng theo dõi hoạt động CNNT rà soát lại các văn bản đã ban hành loại bỏ những nội dung mâu thuẫn nhau, không còn phù hợp, từ đó điều chỉnh và bổ sung những nội dung cần thiết phục vụ tốt cho việc phát triển CNNT nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

- Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với làng nghề.

- Cải tiến và hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về CNNT.

KẾT LUẬN

Với hệ thống quan điểm phát triển CNNT, căn cứ vào thực trạng phát triển CNNT và đặc điểm kinh tế xã hội của tỉnh, quan điểm phát triển CNNT của tỉnh trong thời gian tới nhằm tăng năng lực sản xuất ở nông thôn, tạo việc làm cho người lao động, khai thác nguồn lực tại chỗ và phân bổ lại lao động trên địa bàn. Để các mục tiêu trên được thực hiện cần phải có những định hướng đúng đắn cho việc phát triển CNNT, từ đó tìm ra các giải pháp để CNNT của tỉnh Quảng Ngãi phát triển trong thời gian tới. Từ những kết quả nghiên cứu của đề tài, có thể rút ra một số kết luận chủ yếu sau:

Thứ nhất: CNNT là một bộ phận của công nghiệp cả nước được phân bố ở nông thôn, bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu cùng với tiểu thủ công nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế có nhiều hình thức tổ chức và trình độ phát triển khác nhau, hoạt động gắn bó chặt chẽ với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn và do chính quyền địa phương quản lý về mặt Nhà nước. CNNT có vai trò quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế xã hội nông thôn ở tỉnh Quảng Ngãi.

Thứ hai: CNNT ở tỉnh Quảng Ngãi đã trở thành một thực thể kinh tế và đã phát triển khá mạnh, nhất là sau chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước. Tuy quy mô còn nhỏ bé, trình độ công nghệ kỹ thuật chưa cao, cơ cấu ngành nghề chưa thật sự phù hợp, thị trường còn bị hạn chế, nhưng với đà phát triển như hiện tại, có thể trong tương lai gần, nó sẽ góp phần lớn cho việc phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực này.

Thứ ba: CNNT ở tỉnh Quảng Ngãi, trong quá trình phát triển của mình, có những điểm tương đồng và khác biệt so với hoạt động

CNNT ở một số địa phương khác, nó cũng có những thuận lợi và khó khăn riêng trong quá trình phát triển. Do đó cần phải có những giải pháp phát triển riêng phù hợp với đặc điểm hoạt động CNNT và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thứ tư: Hoạt động CNNT ở tỉnh Quảng Ngãi rất đa dạng, nhiều ngành nghề, nhiều loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh khác nhau, giá trị sản xuất hàng năm của chúng chiếm một tỷ trọng đáng kể, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm tương đối cao. Do đó, triển vọng phát triển mạnh CNNT ở tỉnh trong giai đoạn tới sẽ rất khả quan và có cơ sở.

Thứ năm: Có nhiều thành phần kinh tế tham gia hoạt động CNNT ở tỉnh Quảng Ngãi, trong đó thành phần kinh tế tư nhân là lực lượng tham gia hoạt động chủ yếu. Mặc dù CNNT thuộc thành phần kinh tế nhà nước và thành phần kinh tế tập thể chiếm tỷ lệ không cao trong CNNT ở tỉnh, nhưng các thành phần kinh tế này không thể buông rơi trận địa trong lĩnh vực này. Vì thế, cần thiết phải củng cố và phát triển các doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã trong lĩnh vực CNNT.

Thứ sáu. Để cho CNNT ở tỉnh Quảng Ngãi phát triển trong giai đoạn tới, cần vận dụng những giải pháp đồng bộ theo một hệ thống nhất quán các quan điểm có quan hệ mật thiết với nhau.

Với mong muốn đóng góp một phần công sức nhỏ bé của mình vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung, lĩnh vực CNNT nói riêng, tác giả rất mong được sự góp ý của các nhà khoa học, của quý thầy cô, của Hội đồng khoa học và những người quan tâm đến lĩnh vực nghiên cứu này.